

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 4129 /QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 30 tháng 12 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất
năm 2021 huyện Võ Nhai**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc thông qua kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 875/TTr-STNMT ngày 29 tháng 12 năm 2020 về việc đề nghị phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Võ Nhai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Võ Nhai với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Kế hoạch sử dụng đất năm 2021

Tổng diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2021 là 147,49 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp: Diện tích là 5,37 ha.
- Đất phi nông nghiệp: Diện tích là 142,12 ha.

(Chi tiết tại phụ lục số I kèm theo)

2. Kế hoạch thu hồi đất trong năm 2021

Tổng diện tích thu hồi đất trong năm 2021 là 92,95 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp: Diện tích đất thu hồi là 80,82 ha;
- Đất phi nông nghiệp: Diện tích đất thu hồi là 10,39 ha;
- Đất chưa sử dụng: Diện tích đất thu hồi là 1,74 ha.

(Chi tiết tại phụ lục số II kèm theo)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2021

Tổng diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2021 là 125,01 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp là 124,94 ha;
- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 0,074 ha.

(Chi tiết tại phụ lục số III kèm theo)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng trong năm 2021

Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm 2021 là 2,06 ha.

(Chi tiết tại phụ lục số IV kèm theo)

5. Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2021

Tổng số công trình, dự án thực hiện trong năm 2021 là 52 công trình, dự án, với diện tích sử dụng đất là 147,49 ha.

(Chi tiết tại phụ lục số V và danh sách chi tiết kèm theo)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Võ Nhai có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất. Chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Võ Nhai và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Quang Tiến

PHỤ LỤC SỐ I**Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Võ Nhai**

(Kèm theo Quyết định số 4129 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2020
của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
	Tổng cộng		147,49
1	Đất nông nghiệp	NNP	5,37
1.1	Đất trồng lúa	LUA	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,07
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	5,30
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	142,12
2.1	Đất ở nông thôn	ONT	2,91
2.2	Đất ở đô thị	ODT	15,48
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,46
2.4	Đất an ninh	CAN	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
2.5	Đất quốc phòng	CQP	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	3,32
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	74,92
2.8	Đất có mục đích công cộng	CCC	42,16
2.9	Đất cơ sở tôn giáo	TON	
2.10	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	
2.11	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	2,87
2.12	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	
2.13	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	
2.14	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	

PHỤ LỤC SỐ II**Kế hoạch thu hồi đất trong năm 2021 huyện Võ Nhai**

(Kèm theo Quyết định số 4129 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2020
của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
	Tổng cộng		92,96
1	Đất nông nghiệp	NNP	80,82
1.1	Đất trồng lúa	LUA	24,82
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	22,85
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4,014
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,06
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	27,73
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,62
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,73
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	10,39
2.1	Đất ở nông thôn	ONT	2,26
2.2	Đất ở đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,10
2.4	Đất an ninh	CAN	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
2.5	Đất quốc phòng	CQP	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,03
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,14
2.8	Đất có mục đích công cộng	CCC	6,77
2.9	Đất cơ sở tôn giáo	TON	
2.10	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	
2.11	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,44
2.12	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,64
2.13	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	
2.14	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,01
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1,74

PHỤ LỤC SỐ III**Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2020 huyện Võ Nhai**

(Kèm theo Quyết định số 4129 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2020
của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	124,94
1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	40,26
1.1	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	23,91
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	4,36
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	0,06
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	54,98
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,64
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,73
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		0,07
2.1	<i>Trong đó:</i>		
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	0,07
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
2.5	Đất trồng lúa chuyên sang đất làm muối	LUA/LMU	
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyên sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	
2.7	Đất trồng cây hàng năm khác chuyên sang đất làm muối	HNK/LMU	
2.8	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	
2.9	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	
2.10	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	

PHỤ LỤC SỐ IV**Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2021 huyện Võ Nhai**

*(Kèm theo Quyết định số 4129 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2020
của UBND tỉnh Thái Nguyên)*

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
	Tổng cộng		2,06
1	Đất nông nghiệp	NNP	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2,06
2.1	Đất ở nông thôn	ONT	0,03
2.2	Đất ở đô thị	ODT	0,21
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	
2.4	Đất an ninh	CAN	
2.5	Đất quốc phòng	CQP	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,42
2.8	Đất có mục đích công cộng	CCC	1,40
2.9	Đất cơ sở tôn giáo	TON	
2.10	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	
2.11	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	
2.12	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	
2.13	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	
2.14	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	

PHỤ LỤC SỐ V**Danh mục 52 công trình, dự án thực hiện trong năm 2021 huyện Võ Nhai**

(Kèm theo Quyết định số 4129 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2020
của UBND tỉnh Thái Nguyên)

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó:				
			Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng				
	TỔNG		147,49	130,31	40,33	0,06		15,12	2,06
1	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	Xã La Hiên, huyện Võ Nhai	0,07	0,074	0,07				
2	Xây dựng Trại lợn	Xã Sàng Mộc, huyện Võ Nhai	5,30	5,30					
3	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị	Thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai	0,15	0,15	0,04				
4	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	Các xã trên địa bàn huyện Võ Nhai	0,60	0,60	0,31				
5	Giao đất cho hộ gia đình, cá nhân (hộ ông: Nguyễn Văn Thành)	Thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai	0,01					0,007	
6	Khu dân cư số 1	Thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai	0,21	0,15	0,15			0,06	
7	Khu dân cư số 3	Thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai	15,11	12,91	10,70			1,99	0,21
8	Khu dân cư số 1	Xã Phương Giao, huyện Võ Nhai	2,31	2,26				0,02	0,03
9	Trụ sở làm việc UBND xã Thượng Nung	Xã Thượng Nung, huyện Võ Nhai	0,27	0,27	0,18				
10	Bảo hiểm xã hội huyện Võ Nhai	Thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai	0,19	0,19	0,19				
11	Trường phổ thông dân tộc bán trú THCS Thần Sa	Xã Thần Sa, huyện Võ Nhai	0,20	0,20					
12	Công trình cải tạo, nâng cấp Trường Mầm non Thống Nhất	Xã Bình Long, huyện Võ Nhai	0,07	0,07					
13	Khu thể thao xã Bình Long	Xã Bình Long, huyện Võ Nhai	1,00	1,00	1,00				

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó:				
	Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng						
14	Khu thể thao xã Tràng Xá	Xã Tràng Xá, huyện Võ Nhai	0,95	0,95	0,95				
15	Khu thể thao xã Phú Thượng	Xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai	1,10	1,10	1,10				
16	Cụm công nghiệp Trúc Mai	Xã Lâu Thượng, huyện Võ Nhai	13,44	10,79	1,10			2,64	
17	Cụm công nghiệp Cây Bòng	Xã La Hiên, huyện Võ Nhai	13,09	10,60	5,50			2,39	0,10
18	Cửa hàng xăng dầu và dịch vụ tiện ích Hùng Hanh số 1 (nhà dịch vụ tiện ích giai đoạn 02)	Xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai	0,10	0,10	0,10				
19	Điểm du lịch sinh thái Phương Hoàng, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên	Xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai	1,83	1,76	1,74			0,08	
20	Dự án Tổ hợp dịch vụ tổng hợp Võ Nhai	Thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai	5,23	3,27	2,75			1,64	0,32
21	Mỏ vàng gốc Deluvi khu vực Bãi Mố	Xã Thần Sa, huyện Võ Nhai	12,23	12,23					
22	Mỏ vàng sa khoáng Khắc Kiệm và công trình phụ trợ (đợt 2)	Xã Thần Sa, huyện Võ Nhai	8,00	8,00	8,00				
23	Mỏ vàng sa khoáng Nam thung lũng Khắc Kiệm và công trình phụ trợ (đợt 2)	Xã Thần Sa, huyện Võ Nhai	1,00	1,00	1,00				
24	Công trình phụ trợ của mỏ vàng sa khoáng Khắc Kiệm và mỏ vàng sa khoáng Nam thung lũng Khắc Kiệm	Xã Thần Sa, huyện Võ Nhai	20,00	17,00	1,50			3,00	
25	Cầu Trần xóm Trung Sơn	Xã Thần Sa, huyện Võ Nhai	0,12	0,12	0,06				
26	Cầu Trần xóm Ngọc Sơn 1	Xã Thần Sa, huyện Võ Nhai	0,04	0,04	0,04				

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó:				
	Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng						
27	Đường Tràng Xá - Phương Giao, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên, nối huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn	Xã Phương Giao, huyện Võ Nhai	19,14	17,97	0,54			1,10	0,07
		Xã Tràng Xá, huyện Võ Nhai	3,20	2,37	0,20			0,82	0,01
		Xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai	6,50	6,12	0,25			0,25	0,13
28	Xây dựng đường Na Rang, Khe Rạc, Cao Sơn đi Cao Biền, xã Phú Thượng	Xã Vũ Chấn, huyện Võ Nhai	6,09	4,93	0,35			0,21	0,95
		Xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai	2,21	1,85	0,20			0,12	0,24
29	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử Đền Đình Cả, thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai	Thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai	0,07					0,07	
30	Di tích Chủ tịch Hồ chí Minh ở Làng Vang	Xã Liên Minh, huyện Võ Nhai	0,25	0,25					
31	Bảo tồn Bản truyền thống dân tộc Tày, xóm Mò Gà, xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên (tu bổ, tôn tạo Đình Mò Gà)	Xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai	0,10	0,10	0,10				
32	Mở rộng Di tích lịch sử địa điểm thành lập Chi bộ Đảng đầu tiên của Đảng bộ huyện Võ Nhai	Xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai	0,05	0,05					
33	Tôn tạo Di tích lịch sử và thắng cảnh hang Phương Hoàng- Suối Mỏ Gà	Xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai	0,90	0,22				0,68	
34	Nhà văn hóa thị trấn Đình Cả	Thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai	0,34	0,34	0,34				
35	Nhà văn hóa xóm Lũng Luông	Xã Thượng Nung, huyện Võ Nhai	0,41	0,41					
36	Nhà văn hóa xóm An Thành	Xã Thượng Nung, huyện Võ Nhai	0,11	0,11					

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó:				
Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng							
37	Hồ sinh thái - Công viên cây xanh, thị trấn Đình Cả	Thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai	0,28	0,28	0,24				
38	Dự án cấp điện nông thôn	Xã Phương Giao, huyện Võ Nhai	0,04	0,038	0,004			0,001	
39	Dự án cấp điện nông thôn	Xã Liên Minh, huyện Võ Nhai	0,14	0,136	0,03				
40	Dự án cấp điện nông thôn	Xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai	0,01	0,006					
41	Dự án cấp điện nông thôn	Xã Nghinh Tường, huyện Võ Nhai	0,04	0,038	0,01				
42	Dự án cấp điện nông thôn	Xã Vũ Chấn, huyện Võ Nhai	0,07	0,071	0,01				
43	Dự án cấp điện nông thôn	Xã Cúc Đường, huyện Võ Nhai	0,05	0,052	0,01				
44	Dự án cấp điện nông thôn	Xã Sáng Mộc, huyện Võ Nhai	0,07	0,068	0,02				
45	Dự án cấp điện nông thôn	Xã Thần Sa, huyện Võ Nhai	0,04	0,037					
46	Dự án cấp điện nông thôn	Xã Tràng Xá, huyện Võ Nhai	0,01	0,014	0,004				
47	Dự án cấp điện nông thôn	Thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai	0,01	0,009	0,001				
48	Dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Thái Nguyên, giai đoạn 2018-2020 do EU tài trợ	Xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai	0,07	0,070	0,01	0,060			
49	Chợ trung tâm Võ Nhai (chợ Đình Cả)	Thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai	0,74	0,74	0,74				
50	Chợ xã Thượng Nung	Xã Thượng Nung, huyện Võ Nhai	0,17	0,13	0,13			0,04	

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó:				
	Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng						
51	Chợ La Hiên	Xã La Hiên, huyện Võ Nhai	0,90	0,90	0,66				
52	Xây dựng Nghĩa trang liệt sỹ huyện Võ Nhai	Thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai	2,87	2,87					

DANH SÁCH CHI TIẾT HỘ GIA ĐÌNH CÁ NHÂN
XIN CHUYỂN MỤC ĐÍCH TRONG NĂM 2021 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN VÕ NHAI
(Kèm theo Quyết định số 4129 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2020
của UBND tỉnh Thái Nguyên)

STT	Họ và tên chủ sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất	Diện tích, loại đất xin chuyển mục đích (ha)					
						Tổng diện tích	Trong đó:				
							Sang đất ở	Sang đất trồng cây lâu năm	Sang đất trồng cây hàng năm khác	Sang đất nuôi trồng thủy sản	Sang đất rừng sản xuất
I	TT Đình Cả										
1	Hoàng Lệ Hà	Thị trấn Đình Cả	153	11	RSX	0,020	0,020				
2	Nông Hà An Minh	Thị trấn Đình Cả	113	25	CLN	0,024	0,024				
3	Hoàng Hải Sơn	Thị trấn Đình Cả	227	19	LUC	0,025	0,025				
4	Vy Thị Như	Thị trấn Đình Cả	342, 345	17	BHK	0,008	0,008				
5	Nguyễn Thị Thuần	Thị trấn Đình Cả	148	19	LUC	0,016	0,016				
6	Đặng Đình Việt	Thị trấn Đình Cả	15,16	17	BHK, CLN	0,060	0,060				
II	Xã Phú Thượng										
1	La Văn Kiên	Xã Phú Thượng	214	45	LUC	0,007	0,007				
2	Chu Quốc Khánh	Xã Phú Thượng	80	62	BHK	0,010	0,010				
3	Lương Hoàng Thái	Xã Phú Thượng	337	30	CLN	0,016	0,016				
4	Mông Văn Tâm	Xã Phú Thượng	437	54	BHK	0,037	0,037				
5	La Thị Thịnh	Xã Phú Thượng	408	31	LUK	0,009	0,009				
6	Lý Hoài Linh	Xã Phú Thượng	391	31	LUK	0,010	0,010				

STT	Họ và tên chủ sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất	Diện tích, loại đất xin chuyển mục đích (ha)				
						Tổng diện tích	Trong đó:			
							Sang đất ở	Sang đất trồng cây lâu năm	Sang đất trồng cây hàng năm khác	Sang đất nuôi trồng thủy sản
III	Xã Lâu Thượng									
1	Vi Văn Sửu	Xã Lâu Thượng	367	32	LUK	0,015	0,015			
2	Hoàng Thị Vĩ	Xã Lâu Thượng	228	20	LUK	0,020	0,020			
3	Luân Văn Hải	Xã Lâu Thượng	234	39	LUK	0,027	0,027			
4	Triệu Văn Vang	Xã Lâu Thượng	269	31	LUK	0,010	0,010			
5	Trần Văn Phương	Xã Lâu Thượng	67	41	BHK	0,010	0,010			
6	Nguyễn Thị Yên	Xã Lâu Thượng	8	32	LUC	0,025	0,025			
7	Lê Thị Hạ	Xã Lâu Thượng	93	20	LUK	0,020	0,020			
		Xã Lâu Thượng	96	20						
8	Hoàng Thị Mai	Xã Lâu Thượng	201	19	BHK	0,015	0,015			
IV	Xã La Hiên									
1	Nguyễn Trần Độ	Xã La Hiên	537	100	BHK	0,010	0,010			
2	Nông Thanh Bằng	Xã La Hiên	561	52	LUK	0,020	0,020			
3	Nguyễn Bá Dương	Xã La Hiên	221	85	LUK	0,020	0,020			
4	Nguyễn Bá Hải	Xã La Hiên	239	85	LUK	0,011	0,011			
5	Nguyễn Bá Hải	Xã La Hiên	238	85	LUK	0,025	0,025			
6	Chu Quang Thành	Xã La Hiên	487	52	LUK	0,020	0,020			
7	Chu Thanh Tùng	Xã La Hiên	219	68	LUC	0,074	-	0,074		
8	Lê Thị Hương	Xã La Hiên	164	43	LUK	0,015	0,015			

STT	Họ và tên chủ sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất	Diện tích, loại đất xin chuyển mục đích (ha)				
						Tổng diện tích	Trong đó:			
							Sang đất ở	Sang đất trồng cây lâu năm	Sang đất trồng cây hàng năm khác	Sang đất nuôi trồng thủy sản
V	Xã Bình Long									
1	Lưu Thúy Hương	Xã Bình Long	19	64	CLN	0,010	0,010			
2	Nguyễn Văn Thủy	Xã Bình Long	102	11	LUK	0,021	0,021			
VI	Xã Tràng Xá									
1	Nông Văn Thật	Xã Tràng Xá	67	114	BHK	0,012	0,012			
2	Hoàng Thị Thảo	Xã Tràng Xá	103	114	BHK	0,015	0,015			
3	Lê Văn Liên	Xã Tràng Xá	88	79	CLN	0,012	0,012			
4	Nông Văn Thống	Xã Tràng Xá	166	114	BHK	0,020	0,020			
5	Lương Việt Đức	Xã Tràng Xá	130	114	BHK	0,018	0,018			
VII	Xã Cúc Đường									
1	Hoàng Quốc Anh	Xã Cúc Đường	226	62	BHK	0,025	0,025			
		Xã Cúc Đường	62	62	BHK					
VIII	Xã Dân Tiến									
1	Lương Văn Đình	Xã Dân Tiến	252	48	BHK	0,050	0,050			
2	Lê Quý Gan	Xã Dân Tiến	171	29	BHK	0,010	0,010			
3	Nguyễn Văn Khuy	Xã Dân Tiến	62	54	LUK	0,010	0,010			
4	Lê Quang Nở	Xã Dân Tiến	225	29	BHK	0,010	0,010			
IX	Xã Phương Giao									
1	Triệu Tiến Vương	Xã Phương Giao	269	6	LUK	0,020	0,020			
2	Đặng Văn Huê	Xã Phương Giao	248	85	CLN	0,010	0,010			